

Số: **1548**/QĐ-SYT

Lai Châu, ngày **18** tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại 6 tháng cuối năm 2020 của các đơn vị dự toán

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu; Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu ban;

Căn cứ Quyết định số 1505/QĐ-SYT ngày 27/10/2020 của Giám đốc Sở Y tế về việc tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại 6 tháng cuối năm 2020 của các đơn vị dự toán;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại 6 tháng cuối năm 2020 của các đơn vị dự toán, cụ thể như sau:

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà): Chánh văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế và Thủ trưởng các đơn vị dự toán có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở; (B/c)
- Sở Tài chính;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, KH-TC.

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Tiến Thanh

**BIỂU TIẾT KIỆM THÊM 10% KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC CÒN LẠI
6 THÁNG CUỐI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: **1548** /QĐ-SYT ngày **18** tháng **11** năm 2020 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu)



DVT: đồng.

TT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi giao dịch	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020		Theo dõi kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020	
						Mã nguồn	Tổng số	Mã nguồn	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
D	Dự toán chi ngân sách nhà nước						2.504.000.000		2.504.000.000
I	Quản lý hành chính						53.000.000		53.000.000
1	Văn phòng Sở	423	340.341	1008967	3161		17.000.000		17.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	17.000.000	28	17.000.000
2	Chi cục Dân số - KHHGD	423	340.341	1014970	3161		21.000.000		21.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	21.000.000	28	21.000.000
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	423	340.341	1087754	3161		15.000.000		15.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	15.000.000	28	15.000.000
II	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						2.451.000.000		2.451.000.000
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	423	130.132	1041613	3161		320.000.000		320.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	320.000.000	28	320.000.000
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	423	130.132	1099417	3161		46.000.000		46.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	46.000.000	28	46.000.000
3	Bệnh viện phổi	423	130.132	1099419	3161		79.000.000		79.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	79.000.000	28	79.000.000
4	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	423		1041608	3161		362.000.000		362.000.000
a	Trung tâm		130.131				341.000.000		341.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	341.000.000	28	341.000.000
b	Cơ sở điều trị Methadone		130.139				21.000.000		21.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	21.000.000	28	21.000.000
5	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	423	130.131	1041611	3161		43.000.000		43.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	43.000.000	28	43.000.000
6	Trung tâm Pháp Y	423	130.131	1087762	3161		30.000.000		30.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	30.000.000	28	30.000.000
7	Trung tâm Y tế thành phố Lai Châu	423		1087761	3161		99.000.000		99.000.000
a	Y tế dự phòng		130.131				16.000.000		16.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	16.000.000	28	16.000.000
b	Khám bệnh, chữa bệnh		130.132				76.000.000		76.000.000

TT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBN nơi giao dịch	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020		Theo dõi kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020	
						Mã nguồn	Tổng số	Mã nguồn	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Bệnh viện						34.000.000		34.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	34.000.000	28	34.000.000
	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn						42.000.000		42.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	42.000.000	28	42.000.000
d	Sự nghiệp dân số		130.151				7.000.000		7.000.000
	Phòng Dân số KHHGD						7.000.000		7.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	7.000.000	28	7.000.000
8	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	423		1052950	3166		165.000.000		165.000.000
a	Y tế dự phòng		130.131				46.000.000		46.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	46.000.000	28	46.000.000
b	Khám bệnh, chữa bệnh		130.132				100.000.000		100.000.000
	Bệnh viện						54.000.000		54.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	54.000.000	28	54.000.000
	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn						46.000.000		46.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	46.000.000	28	46.000.000
c	Y tế khác		130.139				12.000.000		12.000.000
	Cơ sở điều trị Methadone						12.000.000		12.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	12.000.000	28	12.000.000
d	Sự nghiệp dân số		130.151				7.000.000		7.000.000
	Phòng Dân số KHHGD						7.000.000		7.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	7.000.000	28	7.000.000
9	Trung tâm Y tế huyện Than Uyên	423		1065696	3165		168.000.000		168.000.000
a	Y tế dự phòng		130.131				50.000.000		50.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	50.000.000	28	50.000.000
b	Khám bệnh, chữa bệnh		130.132				117.000.000		117.000.000
	Bệnh viện						59.000.000		59.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	59.000.000	28	59.000.000
	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn						58.000.000		58.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	58.000.000	28	58.000.000
d	Sự nghiệp dân số		130.151				1.000.000		1.000.000
	Phòng Dân số KHHGD						1.000.000		1.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	1.000.000	28	1.000.000
10	Trung tâm Y tế huyện Phong Thổ	423		1041604	3163		237.000.000		237.000.000

TT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi giao dịch	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020		Theo dõi kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020	
						Mã nguồn	Tổng số	Mã nguồn	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
a	Y tế dự phòng		130.131				44.000.000		44.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	44.000.000	28	44.000.000
b	Khám bệnh, chữa bệnh		130.132				190.000.000		190.000.000
	Bệnh viện						73.000.000		73.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	73.000.000	28	73.000.000
	Phòng khám đa khoa khu vực						29.000.000		29.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	29.000.000	28	29.000.000
	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn						88.000.000		88.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	88.000.000	28	88.000.000
d	Sự nghiệp dân số		130.151				3.000.000		3.000.000
	Phòng Dân số KHHGD						3.000.000		3.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	3.000.000	28	3.000.000
11	Trung tâm Y tế huyện Sìn Hồ	423		1041606	3164		187.000.000		187.000.000
a	Y tế dự phòng		130.131				39.000.000		39.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	39.000.000	28	39.000.000
b	Khám bệnh, chữa bệnh		130.132				143.000.000		143.000.000
	Bệnh viện (cơ sở 1)						25.000.000		25.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	25.000.000	28	25.000.000
	Bệnh viện (cơ sở 2)						55.000.000		55.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	55.000.000	28	55.000.000
	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn						63.000.000		63.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	63.000.000	28	63.000.000
d	Sự nghiệp dân số		130.151				5.000.000		5.000.000
	Phòng Dân số KHHGD						5.000.000		5.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	5.000.000	28	5.000.000
12	Trung tâm Y tế huyện Mường Tè	423		1041605	3162		299.000.000		299.000.000
a	Y tế dự phòng		130.131				70.000.000		70.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	70.000.000	28	70.000.000
b	Khám bệnh, chữa bệnh		130.132				221.000.000		221.000.000
	Bệnh viện						84.000.000		84.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	84.000.000	28	84.000.000
	Phòng khám đa khoa khu vực						45.000.000		45.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	45.000.000	28	45.000.000
	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn						92.000.000		92.000.000

TT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN nơi giao dịch	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020		Theo dõi kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020	
						Mã nguồn	Tổng số	Mã nguồn	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	92.000.000	28	92.000.000
d	Sự nghiệp dân số		130.151				8.000.000		8.000.000
	Phòng Dân số KHHGD						8.000.000		8.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	8.000.000	28	8.000.000
13	Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên	423		1095522	3167		201.000.000		201.000.000
a	Y tế dự phòng		130.131				53.000.000		53.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	53.000.000	28	53.000.000
b	Khám bệnh, chữa bệnh		130.132				146.000.000		146.000.000
	Bệnh viện						74.000.000		74.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	74.000.000	28	74.000.000
	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn						72.000.000		72.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	72.000.000	28	72.000.000
d	Sự nghiệp dân số		130.151				2.000.000		2.000.000
	Phòng Dân số KHHGD						2.000.000		2.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	2.000.000	28	2.000.000
14	Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn	423		1117526	3168		215.000.000		215.000.000
a	Y tế dự phòng		130.131				68.000.000		68.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	68.000.000	28	68.000.000
b	Khám bệnh, chữa bệnh		130.132				145.000.000		145.000.000
	Bệnh viện						69.000.000		69.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	69.000.000	28	69.000.000
	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn						76.000.000		76.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	76.000.000	28	76.000.000
d	Sự nghiệp dân số		130.151				2.000.000		2.000.000
	Phòng Dân số KHHGD						2.000.000		2.000.000
*	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên					13	2.000.000	28	2.000.000